

As 100 palavras mais usadas em vietnamita

Ordenadas por frequência e utilidade, com a contribuição de professores de idiomas · com áudio em flashcardly.io/pt/flashcards/vietnamita/100-palavras-mais-usadas/

#	Vietnamita	Português	Exemplo
1	Xin chào	Olá	Xin chào, bạn có khỏe không? Olá, tudo bem?
2	chào mừng	bem-vindo	Chào mừng bạn đến với nhà của chúng tôi. Bem-vindos à nossa casa.
3	Chào buổi sáng	Bom dia	Chào buổi sáng! Bom dia!
4	vâng	sim	Vâng, tôi hiểu rồi. Sim, eu entendo.
5	Chào buổi tối	Boa noite	Chào buổi tối! Boa noite!
6	không	não	Cô ấy nói không. Ela disse não.
7	Tạm biệt	Tchau	Tạm biệt, Anna! Tchau, Anna!
8	Chào buổi chiều	Boa tarde	Chào buổi chiều! Boa tarde!
9	Hẹn gặp lại bạn sớm	Até breve	Hẹn gặp lại bạn sớm, Mia! Até breve, Mia!
10	Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai	Até amanhã	Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai! Até amanhã!
11	Rất vui được gặp bạn	Prazer em conhecer você	Rất vui được gặp bạn! Prazer em conhecer você também!
12	Bạn khỏe không?	Como você está?	Hôm nay bạn khỏe không? Como você está hoje?
13	người đàn ông	o homem	Người đàn ông đang đọc sách. O homem lê o livro.
14	phụ nữ	a mulher	Người phụ nữ đó đang đội một chiếc mũ. A mulher usa um chapéu.
15	cậu bé	o menino	Cậu bé đang chơi với đồ chơi. O menino brinca com brinquedos.
16	bé gái	a menina	Bé gái có một quả bóng. A menina tem uma bola.
17	người	a pessoa	Anh ấy là một người tốt. Ele é uma pessoa legal.
18	mọi người	as pessoas	Mọi người đang rất vui. As pessoas estão muito felizes.
19	người lớn	o adulto	Tôi là người lớn. Eu sou um adulto.
20	em bé	o bebê	Em bé cần sữa. O bebê precisa de leite.
21	Ông	Senhor	Ông Smith thích đọc sách. O Senhor Smith gosta de ler livros.
22	bà	Senhora	Bà Smith là giáo viên. A Senhora Smith é uma professora.
23	hàng xóm	o vizinho	Người hàng xóm của tôi rất thân thiện. Meu vizinho é muito simpático.

#	Vietnamita	Português	Exemplo
24	bạn	o amigo	Bạn của tôi thích đọc sách. Meu amigo gosta de ler livros.
25	hôm nay	hoje	Hôm nay là một ngày tốt lành. Hoje é um bom dia.
26	ngày mai	amanhã	Ngày mai là một ngày mới. Amanhã é um novo dia.
27	hôm qua	ontem	Tôi đã gặp cô ấy hôm qua. Eu a vi ontem.
28	bây giờ	agora	Anh ấy muốn nó bây giờ. Ele quer isso agora.
29	buổi chiều	a tarde	Tôi thích buổi chiều. Gosto da tarde.
30	buổi tối	a noite	Buổi tối thật yên tĩnh. A noite está calma.
31	phút	o minuto	Chúng tôi cần năm phút. Precisamos de cinco minutos.
32	buổi sáng	a manhã	Tôi ăn sáng vào buổi sáng. Eu tomo café da manhã de manhã.
33	lát nữa	mais tarde	Tôi sẽ làm việc đó lát nữa. Vou fazer isso mais tarde.
34	sớm	cedo	Cô ấy thức dậy sớm. Ela acorda cedo.
35	muộn	atrasado	Anh ấy thường xuyên đi muộn. Ele costuma estar atrasado.
36	giờ	a hora	Lớp học kéo dài một giờ. A aula dura uma hora.
37	Tên bạn là gì	Qual é o seu nome?	Tên bạn là gì? Qual é o seu nome?
38	Tên tôi là ...	Meu nome é	Tên tôi là Emily. Meu nome é Emily.
39	Bạn đến từ đâu	De onde você é?	Bạn đến từ đâu? De onde você é?
40	tôi đến từ ...	Eu sou de	Tôi đến từ Đức. Eu sou da Alemanha.
41	Bạn sống ở đâu	Onde você mora?	Bạn sống ở đâu? Onde você mora?
42	Tôi sống ở	Eu moro no	Tôi sống ở Nhật Bản. Eu moro no Japão.
43	Bạn nói được những ngôn ngữ nào?	Quais idiomas você fala?	Bạn nói được những ngôn ngữ nào? Quais idiomas você fala?
44	tôi nói	eu falo	Tôi nói tiếng Anh giỏi. Eu falo inglês bem.
45	Tôi nói được một chút	falar um pouco de	Tôi nói được một chút tiếng Pháp. Eu falo um pouco de francês.
46	Bạn sinh ra ở đâu?	Onde você nasceu	Bạn sinh ra ở đâu? Onde você nasceu?
47	Họ của bạn là gì	Qual é o seu sobrenome?	Họ của bạn là gì? Qual é o seu sobrenome?
48	Đây là bạn của tôi	Esta é minha amiga	Đây là bạn của tôi, Lisa. Esta é minha amiga Lisa.

#	Vietnamita	Português	Exemplo
49	pha	fazer	Tôi pha cà phê rất ngon. Eu faço um bom café.
50	nhận	ganhar	Anh ấy nhận được một món quà. Ele ganhou um presente.
51	có	ter	Emma có một chiếc ô tô. Emma tem um carro.
52	ăn	comer	Họ đang ăn táo. Eles estão comendo maçãs.
53	uống	beber	Bạn có uống cà phê không? Você bebe café?
54	ngủ	dormir	Bây giờ tôi muốn ngủ. Eu quero dormir agora.
55	thấy	ver	Bạn có thấy ngôi nhà đó không? Você consegue ver a casa?
56	nhìn	olhar	Adam thích nhìn những bức ảnh. Adam gosta de olhar fotos.
57	đọc	ler	Học sinh đọc sách. O estudante lê livros.
58	mở	abrir	Cô ấy mở cửa sổ. Ela abre a janela.
59	đóng	fechar	Tôi đóng cửa. Eu fecho a porta.
60	đến	vir	Bạn đến đây mỗi ngày. Você vem aqui todo dia.
61	làm ơn	Por favor	Làm ơn mở cửa giúp tôi. Por favor, abra a porta.
62	Cảm ơn	Obrigado	Cảm ơn bạn đã giúp đỡ tôi. Obrigado pela sua ajuda.
63	Không có chi	De nada	Không có chi. De nada.
64	Xin lỗi	Com licença	Xin lỗi, tôi cần giúp đỡ. Com licença, eu preciso de ajuda.
65	xin lỗi	Desculpe	Tôi xin lỗi. Me desculpe.
66	Bạn có thể giúp tôi không?	Você poderia me ajudar?	Bạn có thể giúp tôi không? Você poderia me ajudar?
67	Bạn có thể nhắc lại ... không?	Você poderia repetir, por favor?	Bạn có thể nhắc lại câu đó không? Você poderia repetir, por favor?
68	Bạn có thể nói chậm hơn được không?	Você poderia falar mais devagar?	Bạn có thể nói chậm hơn được không? Você poderia falar mais devagar?
69	Cho tôi ... được không	Poderia me dar... por favor?	Cho tôi nước được không? Poderia me dar água, por favor?
70	tôi muốn	Gostaria de	Tôi muốn thêm một chút trà. Gostaria de mais chá.
71	Cho tôi ...	Posso...?	Cho tôi xin một chút nước được không? Posso ter um pouco de água?
72	Tôi ... có được không	Tudo bem se	Tôi ngồi có được không? Tudo bem se eu sentar?
73	số không	zero	Số không nhỏ hơn một. Zero é menor que um.

#	Vietnamita	Português	Exemplo
74	một	um	Tôi có một quả táo. Eu tenho uma maçã.
75	hai	dois	Có hai con mèo. Tem dois gatos.
76	ba	três	Không, ba là quá nhiều. Não, três é demais.
77	bốn	quatro	Cho tôi bốn cái, làm ơn. Me dê quatro, por favor.
78	năm	cinco	Tôi có năm con chó. Eu tenho cinco cachorros.
79	sáu	seis	Anh ấy đi cùng sáu người bạn. Ele veio com seis amigos.
80	bảy	sete	Tôi đang chạy bảy ki-lô-mét. Eu estou correndo sete quilômetros.
81	tám	oito	Một con nhện có tám cái chân. Uma aranha tem oito pernas.
82	chín	nove	Chín là con số may mắn của tôi. Nove é o meu número da sorte.
83	mười	dez	Chúng ta có mười ngón tay. Nós temos dez dedos.
84	cộng	mais	Hai cộng hai bằng bốn. Dois mais dois é quatro.
85	Tôi không hiểu	Não entendo.	Tôi không hiểu. Não entendo.
86	Bạn có thể nhắc lại không?	Você poderia repetir, por favor?	Bạn có thể nhắc lại không? Você poderia repetir, por favor?
87	Chậm hơn một chút ạ	Mais devagar, por favor	Chậm hơn một chút ạ. Mais devagar, por favor.
88	Điều đó có nghĩa là gì?	O que isso significa?	Điều đó có nghĩa là gì? O que isso significa?
89	Nói cái đó bằng ... như thế nào?	Como se diz isso em ...?	Nói cái đó bằng tiếng Tây Ban Nha như thế nào? Como se diz isso em espanhol?
90	Đánh vần ... như thế nào?	Como se soletra isso?	Bạn đánh vần từ đó như thế nào? Como se soletra isso?
91	Bạn có thể viết ... ra được không?	Você pode anotar?	Bạn có thể viết nó ra được không? Você pode anotar, por favor?
92	Bạn có thể cho tôi xem ... không?	Você pode me mostrar?	Bạn có thể cho tôi xem bức ảnh đó không? Você pode me mostrar a foto?
93	Bạn có nói ... không?	Você fala...?	Bạn có nói tiếng Anh không? Você fala inglês?
94	Chờ một chút ạ	Só um momento, por favor.	Chờ một chút ạ. Só um momento, por favor.
95	Tôi nghĩ vậy	Acho que sim	Tôi cũng nghĩ vậy. Acho que sim também.
96	Tôi không biết	Não sei	Tôi không biết. Não sei.
97	này	este	Đây là chiếc xe hơi màu đỏ của tôi. Este é o meu carro vermelho.

#	Vietnamita	Português	Exemplo
98	kia	esse	Con chó kia rất thân thiện. Esse cachorro é muito amigável.
99	ở đây	aqui	Tôi thích ở đây. Eu gosto de estar aqui.
100	ở đó	lá	Chúng tôi gặp nhau ở đó sau giờ làm việc. Nos encontramos lá depois do trabalho.